

Số: 09 /NQ-HĐQT

Quảng Bình, ngày 30 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển
Đô thị Quảng Bình

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 20/4/2019;

Căn cứ biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình tổ chức ngày 28/12/2022.

Trên cơ sở ý kiến thảo luận của các thành viên, Hội đồng quản trị thống nhất:

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đồng Hới.

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15, ngày 11/01/2022 của Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về Chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15, trong đó giảm thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022).

Ngày 16/02/2022, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình đã thống nhất ban hành Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đồng Hới. Trong đó áp dụng mức thuế suất từ 10% xuống 8% đối với giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đồng Hới kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Đến nay, thời gian để áp dụng mức thuế suất từ 10% xuống 8% đã hết hiệu lực, do đó Hội đồng quản trị thống nhất quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đồng Hới. Mức giá trên là giá thu gom, vận chuyển rác thải từ nơi phát sinh (các hộ gia đình, tổ chức, đơn vị...) đến nơi tập kết rác bằng xe đẩy tay trước khi bốc dỡ lên xe ép rác (Đã bao gồm 10% thuế VAT).

(Có phụ lục bảng giá cụ thể kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023 và bãi bỏ Nghị quyết số 02/QĐ-MTĐT ngày 16/02/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình.

Điều 3: Trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm đã được phân công, Chủ tịch HĐQT, Giám đốc Công ty, các phòng chuyên môn chỉ đạo để triển khai thực hiện các nội dung nêu trên đảm bảo đúng theo quy định và tiến độ đề ra.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- UBND Tỉnh (để b/c);
- ĐU Cty;
- HĐQT; BKS;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Đức Thái

PHỤ LỤC
QUY ĐỊNH MỨC GIÁ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ THU GOM, VẬN
CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN
SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-MTĐT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của
 HĐQT Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá
1	Hộ gia đình, phòng trọ		
1.1	Hộ gia đình ở các xã	Đồng/hộ/tháng	27.000
1.2	Hộ gia đình ở các phường	Đồng/hộ/tháng	35.000
1.3	Phòng trọ	Đồng/phòng/tháng	10.000
2	Văn phòng các cơ quan HCSN, LLVT, trụ sở, doanh nghiệp		
2.1	Đối với văn phòng, cơ quan có khối lượng rác $\leq 5m^3$ /tháng	Đồng/tháng	178.000
2.2	Đối với văn phòng, cơ quan có khối lượng rác trên $5m^3$ đến $10m^3$ /tháng	Đồng/tháng	205.000
2.3	Đối với văn phòng, cơ quan có khối lượng rác $> 10m^3$ /tháng	Đồng/tháng	236.000
3	Các chợ		
3.1	Các chợ có khối lượng rác $\leq 30m^3$ /tháng	Đồng/ m^3	207.000
3.2	Các chợ có khối lượng rác $> 30m^3$ /tháng trở lên	Đồng/ m^3	282.000
4	Trường học		
4.1	Trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS tại các xã	Đồng/tháng	120.000
4.2	Trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS tại các phường	Đồng/tháng	178.000
4.3	Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, trung học phổ thông	Đồng/ m^3	178.000
5	Bệnh viện, trạm y tế		
5.1	Bệnh viện, Trung tâm Y tế dự phòng, tỉnh, thành phố	Đồng/ m^3	247.000
5.2	Trạm xá các xã, phường	Đồng/tháng	178.000
6	Các đối tượng khác		
6.1	Các tàu, thuyền tại bến	Đồng/tháng/chiếc	25.000
6.2	Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, cơ sở sản xuất dịch vụ, cơ sở sản xuất công nghiệp	Đồng/ m^3	207.000
6.3	Bến xe khách	Đồng/ m^3	247.000

